TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 42/2026/HS-PT
Ngày 02 tháng 02 năm 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Lê Văn Thường, ông Trần Quốc Cường

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Nguyễn Duy Hoàng

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 02 tháng 02 năm 2026, mở phiên tòa công khai tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 262/2025/TLPT-HS ngày 05/11/2025 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 134/2025/HS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 364/2025/QĐXXPT-HS ngày 14/01/2026 của Tòa phúc Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, đối với:

Bị cáo: Đặng Thái B**,** sinh ngày 24 tháng 9 năm 1995 tại tỉnh Gia Lai. Nơi cư trú: A Đ, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường D, tỉnh Gia Lai); căn cước công dân số 0640 9500 8027 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội Bộ C1 cấp ngày 01/11/2022; nghề nghiệp: Nguyên nhân viên ngân hàng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng V và bà Hoàng Thị Kim T; có vợ là Nguyễn Thị Mỹ V1 (đã ly hôn), bị cáo chưa có con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/6/2024, hiện đang giam tại Trại tạm giam số 1 – Công an tỉnh G), có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Đặng Thái B*:* Luật sư Hứa Thị Trung N – Văn phòng L2, đoàn Luật sư tỉnh G; địa chỉ: A L, phường D, tỉnh Gia Lai, có mặt.

Bị hại kháng cáo:

1. anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1976; địa chỉ: A H, thôn T, xã C, tỉnh Gia Lai, có mặt.

2. bà Lê Thị H, sinh năm 1964; địa chỉ: G H, xã C, tỉnh Gia Lai, có mặt.

3. anh Vũ Kiều N1; sinh năm 1988; địa chỉ: Đường N, thôn K, xã C, tỉnh Gia Lai, có mặt.

4. anh Nguyễn Văn H1; sinh năm 1985; địa chỉ: F N, tổ B, xã C, tỉnh Gia Lai, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đặng Thái B là nhân viên tín dụng Ngân hàng Thương mại cổ phần phát triển thành phố H - Chi nhánh G, Phòng giao dịch huyện C (viết tắt là Ngân hàng H4 - P1). Trong khoảng thời gian từ tháng 10/2023 đến tháng 01/2024, B nhiều lần đưa ra nhiều thông tin gian dối là cần tiền đáo hạn ngân hàng để vay của 10 người gồm ông Phạm Văn Đ, bà Lê Thị H, bà Nguyễn Thị Ánh T1, ông Lê Văn H2, ông Nguyễn Văn H1, ông Trảo Văn P, ông Võ Xuân L, bà Nguyễn Thị N2, ông Vũ Kiều N1 và ông Nguyễn Hoàng H3 với tổng số tiền 10.850.000.000 đồng; sau khi nhận được tiền, B không sử dụng đúng mục đích mà sử dụng để chơi tiền ảo, trả nợ cho những khoản vay trước đó và tiêu xài cá nhân hết, cụ thể hành vi chiếm đoạt tiền của bị cáo như sau:

1.1. Chiếm đoạt số tiền 2.400.000.000 đồng của ông Phạm Văn Đ *và bà* Lê Thị H*:*

Vào khoảng giữa năm 2023, khi Đặng Thái B đang là nhân viên tín dụng tại Ngân hàng H4 - P1, B đã giới thiệu ông Phạm Văn Đ và bà Lê Thị H cho một số khách hàng của B vay đáo hạn, cũng từ đó ông Phạm Văn Đ và bà Lê Thị H quen biết với nhau và cùng nhau góp tiền làm dịch vụ đáo hạn cho khách hàng tại Ngân hàng H4 - P1. Thời gian đầu, ông Đ và bà H nhiều lần cho B vay tiền để đáo hạn, B thực hiện đúng và trả đúng hẹn nên ngày 17/10/2023 và ngày 15/11/2024, khi B tiếp tục đặt vấn đề vay tiền để đáo hạn ngân hàng thì ông Đ và bà H tin tưởng và đồng ý cho vay ngay, cụ thể các lần như sau:

Lần thứ nhất:

Ngày 17/10/2023, vay ông Đ 500.000.000 đồng và bà H 500.000.000 đồng, thời hạn vay từ 17/10/2023 đến 23/10/2023, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/số tiền vay. Khi vay, B nói số tiền vay B sử dụng vào mục đích để đáo hạn khoản vay tại Ngân hàng H4 - P1 của ông Đặng V và bà Hoàng Thị K (là bố mẹ đẻ của B), B hứa hẹn sau khi tất toán khoản vay sẽ lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 294895, thửa đất số 65, tờ bản đồ số 106, diện tích 1.392,9 m2 (viết tắt là GCNQSDĐ số CC 294895) mang tên ông V bà T ra sang tên cho B để B thế chấp Ngân hàng H4 - PGD Chư S lấy tiền để trả cho ông Đ và bà H. Ngoài ra, B còn cung cấp qua Zalo hình ảnh của GCNQSDĐ số CC 294895 và Căn cước công dân của B cho ông Đ và bà H xem để tin tưởng. Cùng ngày, ông Đ yêu cầu B viết Hợp đồng cho vay, bà H yêu cầu B viết Giấy mượn tiền cùng thể hiện nội dung ông Đ và bà H cho B vay mỗi người 500.000.000 đồng, các Hợp đồng cho vay và giấy mượn tiền trên cùng thể hiện mục đích vay là "đáo hạn ngân hàng H4". Sau đó, bà H chuyển khoản 100.000.000 đồng và 400.000.000 đồng tiền mặt để ông Đ chuyển 1.000.000.000 đồng vào số tài khoản B2 (số mới 6210140300) cho B.

Lần thứ hai:

Ngày 15/11/2023, B lấy lý do chưa làm xong thủ tục sang tên GCNQSDĐ số CC 294895 từ ông V, bà T qua cho B nên chưa thế chấp vay tiền ngân hàng để trả số tiền vay của ông Đ, bà H vào ngày 17/10/2023 mà B lại tiếp tục đặt vấn đề vay tiền ông Đ 900.000.000 đồng và bà H 900.000.000 đồng để đáo hạn các khoản

vay trước đó của B tại Ngân hàng H4 - P1, thời hạn vay từ ngày 15/11/2023 đến 20/11/2023. Đồng thời, B còn đưa ra thông tin nếu không tất toán khoản vay này, sếp B không cho vay nữa thì B sẽ không có tiền trả ông Đ và bà H. Để ông Đ, bà H tin tưởng, B cam kết sau khi hoàn thành việc đáo hạn sẽ thanh toán đủ số tiền đã mượn cho ông Đ và bà H. Vì quá tin vào B và hơn nữa B là nhân viên tín dụng của ngân hàng nên sau khi B viết Hợp đồng vay tiền và Giấy mượn tiền đưa ông Đ, bà H giữ, bà H tiếp tục chuyển 900.000.000 đồng đến tài khoản BIDV số 6260203721 của ông Đ để ông Đ chuyển 1.800.000.000 đồng vào số tài khoản BIDV của B.

Khi đến hẹn nhưng thấy B không thực hiện theo cam kết, ông Đ và bà H nhiều lần yêu cầu B trả tiền thì đến ngày 02/12/2023 và ngày 14/12/2023, B trả được cho ông Đ số tiền 200.000.000 đồng, bà H số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó qua tìm hiểu phát hiện B không có đáo hạn tại Ngân hàng H4 - P1 và không còn khả năng trả nợ nên ông Đ và bà H làm đơn tố cáo B về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

1.2. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Ánh T1 số tiền 1.300.000.000đ:

Vào năm 2023, thông qua mối quan hệ xã hội, Đặng Thái B quen biết với bà Nguyễn Thị Ánh T1. Thời gian quen biết, B giới thiệu là nhân viên tín dụng tại Ngân hàng H4 - P1 thường làm hồ sơ đáo hạn ngân hàng và khách hàng của B có nhu cầu vay tiền để làm đáo hạn các khoản nợ đến hạn, B hứa hẹn sẽ trả lại tiền gốc và lãi trong khoảng 02 ngày. Vì tin tưởng B nên bà T1 đã chuyển khoản 02 lần với tổng số tiền 1.300.000.000 đồng rồi bị B chiếm đoạt, cụ thể:

Ngày 22/11/2023, B đưa ra thông tin về việc khách hàng của B tên Phan Minh L1 đang có khoản vay 1.000.000.000 đồng cần đáo hạn tại Ngân hàng H4-P1 để vay bà T1 số tiền 1.000.000.000 đồng. Để xác nhận thông tin, bà T1 điện thoại cho người tên L1 theo số điện thoại do B cung cấp thì người tên L1 này xác nhận khoản vay trên tại Ngân hàng H5- PGD C, nên bà T1 đồng ý cho B vay. Sau khi B viết giấy mượn số tiền 1.000.000.000 đồng, nội dung vay "đáo hạn H4", bà T1 sử dụng tài khoản V2 số 0291000319866 chuyển 03 lần với tổng số tiền 1.000.000.000 đồng vào tài khoản B2 của B.

Đến ngày 18/12/2023, B không trả tiền theo cam kết mà tiếp tục vay bà T1 thêm 300.000.000 đồng và đưa ra thông tin là để hoàn tất hồ sơ tín dụng cho khách, cam kết sẽ trả đủ cho bà T1 số tiền 1.300.000.000 đồng, bà T1 đồng ý. Trong ngày 18/12/2023 và 19/12/2023, bà T1 sử dụng tài khoản V2 số 0291000319866 và tài khoản L3 số 0202289258101 chuyển vào tài khoản B2 của B số tiền 300.000.000 đồng.

Trong 02 lần vay này, hai bên thỏa thuận thời hạn 02 ngày, lãi suất 1.500đ/triệu/ngày; tuy nhiên, đến hạn B không trả tiền nên ngày 15/01/2024, bà T1 lập Bản cam kết trả nợ để B xác nhận và hẹn ngày trả nhưng B không thực hiện, qua tìm hiểu biết B không còn khả năng trả nợ nên bà T1 làm đơn tố giác B lừa đảo chiếm đoạt số tiền 1.300.000.000 đồng.

1.3. Chiếm đoạt của ông Lê Văn H2 số tiền 1.200.000.000 đồng:

Ngày 14/12/2023, do quen biết từ trước nên B đặt vấn đề vay ông Lê Văn H2 số tiền 3.200.000.000 đồng và đưa ra thông tin gian dối là để đáo hạn cho

khách hàng tại Ngân hàng H5 - P1. Vì không có đủ 3.200.000.000 đồng cho B vay nên ông H2 chỉ thỏa thuận cho B vay số tiền 1.200.000.000 đồng, thời hạn vay 05 ngày, lãi suất thỏa thuận miệng, B đồng ý. Cùng ngày ông H2 sử dụng tài khoản B2 và số tài khoản M 012368687979 chuyển 03 lần số tiền 1.200.000.000 đồng đến tài khoản B2 của B.

Đến ngày 19/01/2024, B không trả lại tiền nên ông H2 yêu cầu B viết giấy mượn tiền thể hiện mượn ông H2 số tiền 1.200.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 26/01/2024. B không thực hiện như cam kết nên để làm văn bằng sau này, ngày 06/02/2024, ông H2 yêu cầu B ra Phòng công chứng để lập Hợp đồng vay tiền và viết Giấy nhận tiền để xác nhận số tiền B đã vay. Đồng thời, qua tìm hiểu phát hiện B đưa ra thông tin gian dối để vay tiền của mình mà không còn khả năng thanh toán nên ông H2 làm đơn tố giác gửi đến Cơ quan điều tra.

1.4. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn H1 số tiền 2.280.000.000 đồng:

Từ khoảng đầu tháng 10/2023 đến khoảng cuối tháng 12/2023, Đặng Thái B đã nhiều lần đặt vấn đề vay ông H1 với lý do đưa ra là để đáo hạn các khoản vay cho khách hàng tại Ngân hàng H4 - P1, thời hạn 05 ngày, lãi suất thỏa thuận. Vì tin là thật nên ông H1 đã đưa cho B vay tổng **số** tiền 1.480.000.000 đồng (trong đó có 1.100.000.000 đồng chuyển khoản và 380.000.000 đồng đưa tiền mặt). Đến ngày 02/01/2024, đến hạn trả tiền gốc và lãi, B không trả mà tiếp tục dùng thủ đoạn nêu trên vay ông H1 số tiền 800.000.000 đồng. Cùng ngày ông H1 sử dụng tài khoản BIDV số B2 chuyển 800.000.000 đồng vào tài khoản B2 của ông Đặng V (là cha của B) theo yêu cầu của B để trả nợ cho ông V vì trước đó Bình thường xuyên vay mượn tiền của ông V, B cam kết trong vòng 10 ngày sẽ trả tổng số tiền 2.280.000.000 đồng cho ông H1. Thấy B không trả tiền nên ngày 06/02/2024, ông H1 yêu cầu B ra Phòng công chứng để lập Hợp đồng vay và yêu cầu B viết Giấy nhận số tiền trên để làm chứng cứ sau này. Tuy nhiên, qua tìm hiểu phát hiện B không thực hiện như cam kết và mất khả năng trả nợ nên ông H1 đã làm đơn tố giác Đặng Thái B cùng ông Đặng V có hành vi lừa đảo chiếm đoạt 2.280.000.000 đồng.

1.5. Chiếm đoạt của ông Trảo Văn P số tiền 600.000.000 đồng:

Thông qua mối quan hệ từ trước nên khoảng năm 2019, Đặng Thái B quen với ông Trảo Văn P. Đến khoảng đầu năm 2022, khi B đang làm nhân viên tín dụng tại Ngân hàng H4 - PGD C, ông P có nhờ B làm hồ sơ thế chấp ngân hàng để vay số tiền 500.000.000 đồng. Khi đến thời hạn đáo hạn khoản vay vào ngày 03/11/2023, ông P muốn nâng hạn khoản vay lên nên B đề nghị ông P đưa thêm tài sản thế chấp để vay được số tiền 1.500.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi ngân hàng giải ngân thì số tiền 1.500.000.000 đồng được chuyển vào tài khoản của một người tên là Nguyễn Thị T2 (không rõ nhân thân, địa chỉ), B đưa ra lý do quy định của Ngân hàng khi giải ngân thì chuyển vào tài khoản của người khác để xác thực mục đích vay. Sau khi ông P tất toán xong các khoản gốc, lãi tại ngân hàng và khoản B đã chuyển khoản trả ông P, số tiền còn lại B còn nợ ông P là 800.000.000 đồng. Khi ông P yêu cầu B trả tiền thì B lấy lý do để B đáo hạn hồ sơ cho khách hàng của B trong thời hạn 03 ngày, sẽ trả ông P số tiền trên. Vì tin vào lời B nói nên ông P đồng ý, cùng ngày B viết giấy mượn tiền đưa ông P giữ. Sau đó, B trả

cho ông P được 200.000.000 đồng, còn lại 600.000.000 đồng thì vào ngày 16/3/2024, B viết giấy mượn tiền nợ ông P 600.000.000 đồng để lo công việc, hứa hẹn sau khi bán nhà sẽ trả, đồng thời cam kết sẽ trả 20.000.000 đồng hàng tháng bắt đầu từ ngày 10/4/2024, tuy nhiên khi đến hẹn B không trả mà chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng của ông P.

1.6. Chiếm đoạt của ông Võ Xuân L số tiền 1.300.000.000 đồng:

Đặng Thái B quen biết với ông Võ Xuân L từ khoảng năm 2021. Sau khi quen biết, B nhiều lần vay tiền ông L và đã trả cho ông L tiền gốc đúng hứa hẹn. Đến ngày 26/12/2023, B tiếp tục đặt vấn đề vay ông L số tiền 1.300.000.000 đồng để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng, hẹn 2 - 3 ngày sau sẽ trả đầy đủ gốc, lãi. Vì tin vào các lần vay tiền trước đó B trả đúng hẹn nên ông L đồng ý tiếp tục cho B vay. Cùng ngày B viết Hợp đồng vay tiền đề ngày 26/12/2023, thời hạn vay từ ngày 26/12/2023 đến 06/01/2024 đưa cho ông L giữ làm tin, ông L đã đưa cho B số tiền 1.300.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền B chiếm đoạt tiêu xài hết.

1.7. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị N2 số tiền 800.000.000 đồng:

Bà Nguyễn Thị N2 có làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng tại Ngân hàng H4 - P1 nên có quen biết với Đặng Thái B. B lợi dụng mối quan hệ này nên ngày 29/12/2023, B đến nhà bà N2 đặt vấn đề vay 800.000.000 đồng để đáo hạn khoản vay cho B tại Ngân hàng H5 - P2, lãi suất thỏa thuận là 2000 đồng /1.000.000 đồng/ngày, thời hạn 01 ngày, B hứa hẹn sau khi ngân hàng giải ngân, B sẽ trả tiền gốc, lãi cho bà N2, bà N2 đồng ý. Tại nhà bà N2, B đã viết Giấy mượn số tiền 800.000.000 đồng mục đích để đáo hạn khoản vay tại Ngân hàng H5, thời hạn trả nợ là 01 ngày. Sau khi B viết giấy mượn tiền đưa bà N2 giữ, bà N2 chuyển vào tài khoản BIDV số 6210140300 của B số tiền 800.000.000 đồng. Để bà N2 tin tưởng B vay tiền để đáo hạn khoản vay là thật nên B chuyển hết số tiền đến tài khoản H4 số 276704070001539 của B, sau đó B tiếp tục chuyển hết số tiền này vào tài khoản BIDV số 0914487748 của ông Nguyễn Văn H1. Đến hẹn, bà N2 nhiều lần liên lạc yêu cầu trả nợ thì B đưa ra lý do hồ sơ bị trục trặc, không giải ngân được nên chưa có tiền trả cho bà N2, sau đó, B nhiều lần hứa hẹn trả tiền nhưng không thực hiện. Đến ngày 09/02/2024, B đến nhà bà N2 để chốt nợ, xác định số tiền lãi từ ngày 29/12/2023 đến 09/02/2024, B phải trả cho bà N2 là 49.000.000 đồng. B viết lại Giấy mượn tiền với số tiền là 849.000.000 đồng, thời hạn 02 ngày. Tuy nhiên, B không thực hiện trả nợ theo cam kết nên ngày 20/3/2024, bà N2 đã làm đơn tố giác Đặng Thái B có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản số tiền là 800.000.000 đồng.

1.8. Chiếm đoạt số tiền 900.000.000 đồng của ông Vũ Kiều N1:

Vào khoảng tháng 10/2023, ông Vũ Kiều N1 vay vốn tại Ngân hàng H4 - P1 theo hồ sơ tín dụng mà Đặng Thái B phụ trách nên từ đó, ông N1 quen biết với Đặng Thái B. Thời gian quen biết, B có 02 lần đặt vấn đề vay tiền ông N1, cụ thể:

Lần thứ nhất:

Ngày 31/10/2023, B đã đặt vấn đề vay ông N1 800.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng. Để đảm bảo cho khoản vay, B viết Giấy mượn tiền đề ngày 31/10/2023 đưa ông N1 giữ. Cùng ngày ông N1 sử dụng tài khoản V3 số 108867304286

chuyển 800.000.000 đồng vào số tài khoản BIDV số 6210140300 của B, thời hạn trả nợ vào ngày 20/9/2024, lãi suất thỏa thuận theo lãi suất của Ngân hàng.

Lần thứ hai:

B tiếp tục đưa ra lý do là cần vay thêm 100.000.000 đồng để để đáo hạn ngân hàng. Vì tin tưởng B đang làm việc tại Ngân hàng H4 và đã cho B vay tiền nên ông N1 đồng ý. Ngày 22/01/2024, để xác nhận khoản vay, B viết vào mặt sau của Giấy mượn tiền ngày 31/10/2023 xác nhận vay thêm 100.000.000 đồng đưa ông N1 giữ. Cùng ngày ông N1 sử dụng tài khoản V3 số 108867304286 chuyển 100.000.000 đồng vào tài khoản BIDV số 6210140300 của B, thời hạn trả nợ vào ngày 20/5/2024, lãi suất thỏa thuận theo lãi suất của Ngân hàng. Sau khi đến hạn trả số tiền 100.000.000 đồng mượn ngày 22/01/2024 nhưng không thấy B trả, đồng thời biết B đã nghỉ làm tại Ngân hàng H4 - P1 và đã bị Cơ quan điều tra bắt giam nên ông N1 đã làm đơn tố giác đến Cơ quan điều tra Công an tỉnh G tố cáo B chiếm đoạt của ông 900.000.000 đồng.

1.9. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Hoàng H3 số tiền 70.000.0000 đồng:

Ngày 15/01/2024, thông mối quan hệ quen biết Đặng Thái B đặt vấn đề vay 70.000.000 đồng của ông Nguyễn Hoàng H3 để kinh doanh quán nhậu tại số nhà A Đ (nơi ở của B). Để đảm bảo cho khoản vay này B viết Giấy mượn tiền đề ngày 15/01/2024 thể hiện mượn ông H3 số tiền 70.000.000 đồng, hẹn ngày 25/01/2024 sẽ trả đưa ông H3 giữ. Cùng ngày ông H3 đưa B 70.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 2.000.000 đồng/10 ngày/70.000.000 đồng. Đến hẹn trả nợ gốc lãi nhưng không thấy B trả tiền, qua tìm hiểu được biết B đã nghỉ làm tại Ngân hàng H4 và đã bị bắt tạm giam về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên ông Nguyễn Hoàng H3 đã làm đơn tố giác Đặng Thái B có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của gia đình ông số tiền 70.000.000 đồng.

Tại bản Kết luận giám định số 368/KL-KTHS ngày 05/4/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh G kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên Đặng Thái B dưới các mục: "Người mượn tiền", "Người mượn", "Bên mượn tiền", "Bên vay tiền", "Người nhận", "Bên vay", Bên B (Ký và ghi rõ họ tên)" và "Người viết đơn" trên các mẫu cần giám định là Hợp đồng cho vay ngày 17/10/2023, 15/11/2023; Giấy mượn tiền ngày 17/10/2023, 15/11/2023; Giấy vay tiền ngày 17/01/2024, Hợp đồng vay tiền và Giấy nhận tiền ngày 06/02/2024; Giấy mượn tiền ngày 14/12/2023, 19/01/2024, Hợp đồng vay tiền và Giấy nhận tiền ngày 06/02/2024; Giấy mượn tiền ngày 22/11/2023 và Giấy cam kết trả nợ ngày 15/01/2024 do bà Lê Thị H, ông Phạm Văn Đ, bà Nguyễn Thị Ánh T1, ông Lê Văn H2 và ông Nguyễn Văn H1 cung cấp so với chữ ký, chữ viết của Đặng Thái B trên các mẫu so sánh do cùng một người viết và ký ra (Bút lục số 199-200).

Tại bản Kết luận giám định số 450/KL-KTHS ngày 10/5/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh G kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên Đặng Thái B dưới mục "Người mượn tiền" trên mẫu giám định là Giấy mượn tiền ngày 09/02/2024, do bà Nguyễn Thị N2 cung cấp so với chữ ký, chữ viết của Đặng Thái B trên các mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra.

Tại Bản Kết luận giám định số 156/KL-KTHS ngày 07/02/2025 của Phòng K1 Công an tỉnh G, kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên Đặng Thái B dưới các mục

"Người ghi giấy", "Người mượn", "Ký tên" và "Đại diện bên B" trên các mẫu cần giám định là các Giấy mượn tiền ngày 03/11/2023, 16/3/2024, 31/10/2023 và 15/01/2024; Hợp đồng vay tiền ngày 26/12/2023 do ông Trảo Văn P, Võ Xuân L, ông Vũ Kiều N1 và ông Nguyễn Hoàng H3 giao nộp so với chữ ký, chữ viết của Đặng Thái B trên các mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra.

* Qua điều tra thu giữ các tài liệu như sau:

- 01 Hợp đồng cho vay đề ngày 17/10/2023, số tiền vay là 500.000.000 đồng bản gốc; 01 Hợp đồng cho vay đề ngày 15/11/2023, bên vay đều mang tên Đặng Thái B, bản gốc (do ông Phạm Văn Đ giao nộp).

- 01 giấy mượn tiền đề ngày 17/10/2023 số tiền 500.000.000 đồng, bản gốc; 01 giấy mượn tiền đề ngày 15/11/2023, số tiền mượn 900.000.000 đồng, đều mang tên Đặng Thái B, bản gốc (do bà Lê Thị H giao nộp).

- 01 giấy vay tiền đề ngày 17/01/2024, số tiền 2.280.000.000 đồng và 01 hợp đồng vay tiền đề ngày 06/02/2024, số tiền 2.280.000.000 đồng, bản chính; 01 giấy nhận tiền đề ngày 06/02/2024, nhận số tiền là 2.280.000.000 đồng bên vay đều mang tên Đặng Thái B, bản gốc (do ông Nguyễn Văn H1 nộp).

- 01 giấy mượn tiền đề ngày 14/12/2023, số tiền 1.000.000.000 đồng; 01 giấy mượn tiền đề ngày 19/01/2024 số tiền mượn là 1.200.000.000 đồng; hợp đồng vay tiền đề ngày 06/02/2024, số tiền vay 1.200.000.000 đồng; 01 01 giấy nhận tiền đề ngày 06/02/2024, nhận số tiền 1.200.000.000 đồng, đều là bản gốc, (do ông Lê Văn H2 giao nộp).

- 01 giấy mượn tiền đề ngày 31/10/2023, số tiền vay là 800.000.000 đồng và mặt sau của giấy mượn tiền đề ngày 22/01/2024, Đặng Thái B xác nhận có nhận của Vũ Kiều N1 số tiền là 100.000.000 đồng, bản gốc (do ông Vũ Kiều N1 giao nộp).

- 01 giấy mượn tiền đề ngày 22/11/2023, số tiền 1.000.000.000 đồng; 01 giấy cam kết trả nợ đề ngày 15/01/2024, số tiền mượn là 1.300.000.000đồng, bản gốc (do bà Nguyễn Thị Ánh T1 giao nộp).

- 01 giấy mượn tiền đề ngày 09/02/2024, số tiền mượn là 849.000.000 đồng, bản gốc (do bà Nguyễn Thị N2 giao nộp).

- 01 hợp đồng vay tiền đề ngày 26/12/2023, đại diện bên B mang tên Đặng Thái B, số tiền vay 1.300.000.000 đồng, bản gốc (do ông Võ Xuân L nộp).

- 01 giấy mượn tiền đề ngày 03/11/2023, số 800.000.000 đồng; 01 giấy mượn tiền đề ngày 16/3/2024, số tiền mượn là 600.000.000 đồng, bản gốc (do ông Trảo Văn P giao nộp);

- 01 Giấy mượn tiền đề ngày 15/01/2024, số tiền mượn là 70.000.000 đồng, bản gốc (do ông Nguyễn Hoàng H3 giao nộp).

*** Về dân sự:**

Tổng số tiền bị cáo B nhận của các bị hại là 11.450.000.000 đồng; đã khắc phục số tiền 600.000.000 đồng cho ông Phạm Văn Đ, bà Lê Thị H và ông Trảo Văn P, số tiền chiếm đoạt còn lại 10.850.000.000 đồng. Các bị hại yêu cầu Đặng Thái B phải bồi thường như sau:

- Ông Phạm Văn Đ yêu cầu bồi thường số tiền 1.200.000.000 đồng;

- Bà Lê Thị H yêu cầu bồi thường số tiền 1.200.000.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị Ánh T1 yêu cầu bồi thường số tiền 1.300.000.000đ;
- Ông Lê Văn H2 yêu cầu bồi thường số tiền 1.200.000.000 đồng;
- Ông Nguyễn Văn H1 yêu cầu bồi thường số tiền 2.280.000.000 đồng;
- Ông Trảo Văn P yêu cầu bồi thường số tiền 600.000.000 đồng;
- Ông Võ Xuân L yêu cầu bồi thường số tiền 1.300.000.000 đồng;
- Bà Nguyễn Thị N2 yêu cầu bồi thường số tiền 800.000.000 đồng;
- Ông Vũ Kiều N1 yêu cầu bồi thường số tiền 900.000.000 đồng;
- Ông Nguyễn Hoàng H3 yêu cầu bồi thường số tiền 70.000.000 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 134/2025/HS-ST ngày 26/9/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Đặng Thái B *phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".*

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự

Xử phạt bị cáo Đặng Thái B *15 (Mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19/6/2024.*

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Đặng Thái B *trả lại số tiền chiếm đoạt cho các bị hại gồm:*

- Trả cho ông Phạm Văn Đ *số tiền 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng);*

- Trả cho bà Lê Thị H *số tiền 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng);*

- Trả cho ông Nguyễn Văn H1 *số tiền 2.280.000.000đ (Hai tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng);*

- Trả cho ông Vũ Kiều N1 *số tiền 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng);*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn có quyết định buộc bị cáo B trả tiền cho các bị hại khác; xử lý số tiền 105.000.000 đồng bị cáo B đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai vào ngày 09/9/2025; quyết định về án phí và tuyên bố quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Bị cáo Đặng Thái B kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 15 năm tù là quá nặng, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt

- Các bị hại Phạm Văn Đ, Lê Thị H, Vũ Kiều N1, Nguyễn Văn H1 kháng cáo đề nghị làm rõ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của 4 bị hại, bị cáo chuyển cho ai, làm gì để truy thu trả lại các bị hại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo B giữ nguyên kháng cáo.

- Các bị hại giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; Bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của 4 bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; căn cứ phần xét hỏi và tranh tụng công khai tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Đặng Thái B thấy từ khoảng tháng 10/2023 đến tháng 01/2024 bị cáo B là nhân viên tín dụng ngân hàng H4 – P1 đã nhiều lần đưa ra nhiều thông tin gian dối là cần tiền đáo hạn ngân hàng để vay của 10 người tổng số tiền 11.450.000.000 đồng. Sau khi vay được tiền, B không sử dụng đúng mục đích mà sử dụng chơi tiền ảo, trả nợ cho những khoản vay trước đó và tiêu xài cá nhân. Bị cáo đã trả ông Phạm Văn Đ, bà Lê Thị H và ông Trảo Văn P 600.000.000 đồng, còn lại chiếm đoạt 10.850.000.000 đồng, cụ thể: chiếm đoạt của ông Phạm Văn Đ 1.200.000.000 đồng; chiếm đoạt của bà Lê Thị H 1.200.000.000 đồng; chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Ánh T1 1.300.000.000đ; chiếm đoạt của ông Lê Văn H2 1.200.000.000 đồng; chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn H1 2.280.000.000 đồng; chiếm đoạt của ông Trảo Văn P 600.000.000 đồng; chiếm đoạt của ông Võ Xuân L 1.300.000.000 đồng; chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị N2 800.000.000 đồng; chiếm đoạt của ông Vũ Kiều N1 900.000.000 đông và chiếm đoạt của ông Nguyễn Hoàng H3 70.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo Đặng Thái B phạm vào "Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng tội danh, đúng khung hình phạt. Điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự có mức hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân với số tiền chiếm đoạt khởi điểm từ 500.000.000 đồng trở lên, bị cáo Đặng Thái B chiếm đoạt tổng số tiền 11.450.000.000 đồng là vượt rất nhiều lần số tiền mức khởi điểm. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bị cáo B bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội từ 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, nhưng cũng xét bị cáo B thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã bồi thường một phần tiền cho các bị hại và đã nộp 105.000.000 đồng tại Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai để trả cho các bị hại nên áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, từ đó xử phạt bị cáo 15 năm tù là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Bị cáo B kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng không có tình tiết giảm nhẹ mới nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các bị hại Phạm Văn Đ, Lê Thị H, Vũ Kiều N1 và Nguyễn Văn H1 yêu cầu làm rõ số tiền bị cáo Đặn Thái B1 chiếm đoạt của họ, bị cáo chuyển cho ai, làm gì để truy thu trả lại họ, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng bị cáo B1 khai số tiền lừa đảo để vay được của các bị hại bị cáo sử dụng chơi tiền ảo, tiêu xài cá nhân và trả nợ cho những khoản vay trước, nhưng không nhớ chính xác từng khoản vay của bị hại nào dùng cụ thể vào việc gì; trong khi các bị hại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh và Cơ quan điều

tra không thể làm rõ dòng tiền luân chuyển từng khoản vay của mỗi bị hại bị cáo sử dụng vào việc gì; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không có cơ sở tuyên truy thu của ai để trả lại bị hại mà tuyên buộc bị cáo B1 phải bồi thường cho các bị hại là đúng pháp luật nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của 4 bị hại nêu trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 134/2025/HS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, cụ thể:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52, các điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Đặng Thái B 15 (mười lăm) năm tù về *"Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19/6/2024.

Về trách nhiệm dân sự, áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Đặng Thái B bồi thường số tiền chiếm đoạt cho các bị hại, cụ thể:

- Bồi thường cho ông Phạm Văn Đ 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng);
- Bồi thường cho bà Lê Thị H 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng);
- Bồi thường cho ông Nguyễn Văn H1 2.280.000.000đ (Hai tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng);
- Bồi thường cho ông Vũ Kiều N1 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng);

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo Đặng Thái B phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TANDTC;
- Viện công tố và KSXXPT tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam số 1 - Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Gia Lai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo (thông qua trại tạm giam);
- Các bị hại;
- Lưu: Phòng lưu trữ; Hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Kim Nhân